SỞ TƯ PHÁP QUẢNG TRỊ
TRUNG TÂM DỊCH VỤ ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC CHI TIẾT

Quyền sử dụng đất đối với 49 thửa đất, gồm: 10 thửa đất ở tại khu vực Đồng Lớn, 09 thửa đất ở tại khu vực thôn Khương Hà và 03 thửa đất ở tại khu vực thôn Phú Lộc, 08 thửa đất ở tại khu vực thôn Thọ Lộc và 19 thửa đất ở tại khu vực thôn Phú Định, xã Bố Trạch, tỉnh Quảng Trị

TT	Thửa đất số	Tờ bản đồ	Diện tích (m^2)	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Bước giá (đồng)	Ghi chú
I	**Khu vực Đồng Lớn**						
1	701	28	280	728.000.000	150.000.000	10.000.000	
2	702	28	280	728.000.000	150.000.000	10.000.000	
3	703	28	280	728.000.000	150.000.000	10.000.000	
4	1241	22	253,5	725.010.000	150.000.000	10.000.000	
5	1248	22	313	895.180.000	180.000.000	10.000.000	
6	1293	22	300	780.000.000	180.000.000	10.000.000	
7	1294	22	300	780.000.000	180.000.000	10.000.000	
8	1295	22	300	780.000.000	180.000.000	10.000.000	
9	1296	22	296,7	848.562.000	180.000.000	10.000.000	
10	1305	22	300	780.000.000	180.000.000	10.000.000	
II	**Khu vực thôn Khương Hà (khu vực thôn Khương Hà 1 và Khương Hà 4 cũ)**						
1	1989	56	318,4	402.776.000	85.000.000	5.000.000	Khương Hà 1 cũ
2	1990	56	304	366.320.000	85.000.000	5.000.000	
3	1991	56	304,2	366.561.000	85.000.000	5.000.000	
4	1996	56	318,5	402.903.000	85.000.000	5.000.000	
5	1997	56	323	389.215.000	85.000.000	5.000.000	
6	1998	56	318,5	479.661.000	100.000.000	5.000.000	
7	1999	56	323	389.215.000	85.000.000	5.000.000	
8	2000	56	318,5	402.903.000	85.000.000	5.000.000	
9	2075	55	172,5	608.063.000	150.000.000	10.000.000	Khương Hà

							4 cũ
TT	**Thửa đất số**	**Tờ bản đồ**	**Diện tích (m^2)**	**Giá khởi điểm (đồng)**	**Tiền đặt trước (đồng)**	**Bước giá (đồng)**	**Ghi chú**
III	**Khu vực thôn Phú Lộc (khu vực thôn Mới cũ)**						
1	2343	88	222,1	287.397.000	70.000.000	5.000.000	
2	2344	88	229,4	296.844.000	70.000.000	5.000.000	
3	2346	88	282,5	365.555.000	85.000.000	5.000.000	
IV	**Khu vực thôn Thọ Lộc (khu vực thôn Bắc cũ)**						
1	1247	59	294,5	409.061.000	85.000.000	5.000.000	
2	1248	59	282,9	374.277.000	85.000.000	5.000.000	
3	1249	59	284,5	376.394.000	85.000.000	5.000.000	
4	1250	59	286	378.378.000	85.000.000	5.000.000	
5	1251	59	345,5	470.571.000	100.000.000	5.000.000	
6	1252	59	281	364.457.000	85.000.000	5.000.000	
7	1253	59	281,5	365.106.000	85.000.000	5.000.000	
8	1254	59	294,2	381.577.000	85.000.000	5.000.000	
V	**Khu vực thôn Phú Định (khu vực thôn Nam Định cũ)**						
1	157	112	360	374.760.000	85.000.000	5.000.000	
2	158	112	360	374.760.000	85.000.000	5.000.000	
3	159	112	360	374.760.000	85.000.000	5.000.000	
4	160	112	360	374.760.000	85.000.000	5.000.000	
5	161	112	360	374.760.000	85.000.000	5.000.000	
6	163	112	295,5	322.982.000	70.000.000	5.000.000	
7	164	112	300	312.300.000	70.000.000	5.000.000	
8	165	112	300	312.300.000	70.000.000	5.000.000	
9	166	112	300	312.300.000	70.000.000	5.000.000	
10	167	112	300	312.300.000	70.000.000	5.000.000	
11	168	112	300	312.300.000	70.000.000	5.000.000	

12	169	112	300	312.300.000	70.000.000	5.000.000	
TT	**Thửa đất số**	**Tờ bản đồ**	**Diện tích (m^2)**	**Giá khởi điểm (đồng)**	**Tiền đặt trước (đồng)**	**Bước giá (đồng)**	**Ghi chú**
13	170	112	300	312.300.000	70.000.000	5.000.000	
14	171	112	300	312.300.000	70.000.000	5.000.000	
15	172	112	300	312.300.000	70.000.000	5.000.000	
16	173	112	300	312.300.000	70.000.000	5.000.000	
17	174	112	300	312.300.000	70.000.000	5.000.000	
18	175	112	300	312.300.000	70.000.000	5.000.000	
19	176	112	300	312.300.000	70.000.000	5.000.000	
Tổng cộng (49 lô)			**13.873,4**	**21.906.668.000**			